

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng gói thầu Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động phòng chống dịch năm 2026 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

thuộc Dự toán mua sắm Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động phòng chống dịch năm 2026 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

VIỆN TRƯỞNG VIỆN PASTEUR THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 4775/QĐ-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-BYT ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-PAS ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các Khoa, Phòng, Trung tâm trực thuộc Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-PAS ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, cập nhật Quyết định số 172/QĐ-PAS ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các Khoa, Phòng, Trung tâm trực thuộc Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2903/QĐ-BYT ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt nội dung hoạt động chuyên môn thực hiện nhiệm vụ Bộ Y tế giao từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4058/QĐ-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao dự toán thu chi, ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-PAS ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Dự toán kinh phí hoạt động phòng chống dịch, phòng chống sốt xuất huyết, hoạt động tiêm chủng mở rộng, hoạt động phòng chống HIV/AIDS, hoạt động thực hiện nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2026 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 527/QĐ-PAS ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí hoạt động phòng chống dịch, phòng chống sốt xuất huyết năm 2026 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh (lần 1);

Căn cứ Quyết định số 440/QĐ-PAS ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho Dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động phòng chống dịch năm 2026 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 498/QĐ-PAS ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt E-HSMT cho gói thầu

Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động phòng chống dịch năm 2026 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Báo cáo đánh giá số 02/BCĐG/477 ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Tổ chuyên gia;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Vật tư – Thiết bị y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động phòng chống dịch năm 2026 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2600355694;
- Tên gói thầu: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động phòng chống dịch năm 2026 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;
- Giá gói thầu: 4.075.601.010 đồng (*Bằng chữ: Bốn tỷ, không trăm bảy mươi lăm triệu, sáu trăm lẻ một nghìn, không trăm mười đồng*);
- Tên chủ đầu tư: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước qua mạng. Xét theo từng phần của gói thầu;
- Loại hợp đồng: Trọn gói;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm.

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:

Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.

4. Thông tin về hàng hóa trúng thầu:

Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Phòng Vật tư – Thiết bị y tế và các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Phòng Vật tư – Thiết bị y tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Tổ CNTT – Phòng HCQT (để thực hiện đăng tin trên website của Viện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Vũ Trung

Phụ lục I

THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU TRÚNG THẦU
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-PAS ngày tháng 8 năm 2026 của Viện trưởng
 Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	CÔNG TY TNHH TOÀN ÁNH	0303934182	22.000.000	22.000.000	-	-	22.000.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
2	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG DƯƠNG	0306310369	25.920.000	25.920.000	-	-	25.920.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
3	CÔNG TY TNHH EBRACO INTERNATIONAL	0317278526	33.867.720	33.867.720	-	-	33.867.720	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
4	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT TOÀN CẦU	0304702378	50.331.000	50.331.000	-	-	18.945.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
5	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT ỨNG DỤNG ADB	0313829726	82.170.000	82.170.000	-	-	82.170.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
6	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC LAN OANH	0301442682	87.551.280	87.551.280	-	-	33.334.200	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có	120 ngày kể từ ngày hợp	-

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
								hiệu lực	đồng có hiệu lực	
7	CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D&C	0301750824	89.455.384	89.455.384	-	-	15.279.580	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
8	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ UNITECH	0317347628	124.800.000	124.800.000	-	-	124.800.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
9	CÔNG TY TNHH OXY ĐỒNG NAI	3600254682	138.186.000	138.186.000	-	-	138.186.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
10	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC SỰ SỐNG	0106215809	142.066.950	142.066.950	-	-	44.283.950	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
11	CÔNG TY TNHH MỸ AN	0310143350	142.589.000	142.589.000	-	-	120.459.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
12	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG	0312315968	162.907.000	162.907.000	-	-	79.248.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng	-

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
									1 có hiệu lực	
13	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T	0111000830	171.171.000	171.171.000	-	-	63.938.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
14	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ DUY MINH	0312385700	201.146.000	201.146.000	-	-	201.146.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
15	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	218.414.400	218.414.400	-	-	148.338.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
16	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KHOA HỌC BIOMEDIC	0102956002	257.124.000	257.124.000	-	-	7.930.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
17	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	300.800.000	300.800.000	-	-	34.800.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
18	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	344.404.280	344.404.280	-	-	78.409.880	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
									hiệu lực	
19	CÔNG TY TNHH B.C.E VIỆT NAM	0101918501	416.486.000	416.486.000	-	-	393.191.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
20	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	0102800460	434.074.100	434.074.100	-	-	189.594.700	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
21	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VITECH	0106092106	912.734.000	912.734.000	-	-	905.338.000	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
22	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	1.028.036.940	1.028.036.940	-	-	360.637.832	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	-
Tổng cộng (VNĐ)							3.121.816.862			

Phụ lục II
THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU KHÔNG TRÚNG THẦU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-PAS ngày tháng 8 năm 2026 của Viện trưởng
Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phân lô	Tên phân lô	Lý do không trúng thầu
1	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KHOA HỌC BIOMEDIC	0102956002	PP2600270192	Sinh phẩm, vật tư tiêu hao sử dụng cho Máy giải trình tự SeqStudio TM 24 Flex Genetic Analyzer (Máy do Viện sở hữu và đang sử dụng - Mã số kiểm kê: 1257811P50010)	Không đạt kỹ thuật
2	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270193	Dung dịch Ethanol tuyệt đối	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
3	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270194	Đầu dò gắn huỳnh quang các loại	Vượt giá kế hoạch
4	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T	0111000830	PP2600270198	Ổng giữ chủng vi sinh có hạt bi	Không đạt kỹ thuật
5	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270198	Ổng giữ chủng vi sinh có hạt bi	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
6	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270201	Kháng huyết thanh Tả O1	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
7	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270202	Kháng huyết thanh Tả Inaba	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
8	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270203	Kháng huyết thanh Tả Ogawa	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
9	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T	0111000830	PP2600270205	Chủng vi khuẩn chuẩn	Không đạt kỹ thuật
10	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270207	Hóa chất Polyethylene glycol PEG 6000	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
11	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT TOÀN CẦU	0304702378	PP2600270208	Môi trường Hektoen agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
12	CÔNG TY TNHH MỸ AN	0310143350	PP2600270208	Môi trường Hektoen agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
13	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T	0111000830	PP2600270208	Môi trường Hektoen agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
14	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270208	Môi trường Hektoen agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần lô	Tên phần lô	Lý do không trúng thầu
					nhất
15	CÔNG TY TNHH MỸ AN	0310143350	PP2600270209	Môi trường TBX agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
16	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270209	Môi trường TBX agar	Không đạt kỹ thuật
17	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270210	Môi trường TCBS Agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
18	CÔNG TY TNHH MỸ AN	0310143350	PP2600270212	Môi trường MH broth	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
19	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T	0111000830	PP2600270212	Môi trường MH broth	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
20	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270213	Môi trường MH II broth	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
21	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T	0111000830	PP2600270214	Môi trường LB broth	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
22	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270214	Môi trường LB broth	Không đạt kỹ thuật
23	CÔNG TY TNHH MỸ AN	0310143350	PP2600270215	Môi trường MH Agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
24	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T	0111000830	PP2600270215	Môi trường MH Agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
25	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT TOÀN CẦU	0304702378	PP2600270216	Môi trường TSI agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
26	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T	0111000830	PP2600270216	Môi trường TSI agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
27	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270216	Môi trường TSI agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
28	CÔNG TY TNHH MỸ AN	0310143350	PP2600270217	Môi trường MacConkey agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
29	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270217	Môi trường MacConkey agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
30	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270217	Môi trường MacConkey agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần lô	Tên phần lô	Lý do không trúng thầu
31	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T	0111000830	PP2600270218	Môi trường Cary Blair	Không đạt kỹ thuật
32	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270219	Môi trường BHI agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
33	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270219	Môi trường BHI agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
34	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270219	Môi trường BHI agar	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
35	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T	0111000830	PP2600270220	Môi trường GC Agar Base	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
36	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270220	Môi trường GC Agar Base	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
37	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270220	Môi trường GC Agar Base	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
38	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270222	Thuốc nhuộm PMA (Propidium monoazide)	Không đạt kỹ thuật
39	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VITECH	0106092106	PP2600270229	Dung dịch đệm enzyme DNase I	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
40	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC LAN OANH	0301442682	PP2600270234	Kit PCR Master Mix	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
41	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC LAN OANH	0301442682	PP2600270235	Kit tinh sạch sản phẩm PCR	Không đạt kỹ thuật
42	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KHOA HỌC BIOMEDIC	0102956002	PP2600270239	Hóa chất vật tư dùng cho Máy đo DNA bằng huỳnh quang Qubit 2.0 (Máy do Viện sở hữu) - Mã số KK: 8089	Không đạt kỹ thuật
43	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG	0312315968	PP2600270240	Dung dịch Javel	Không đạt kỹ thuật
44	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270241	Giếng chuẩn không màu dùng cho phản ứng miễn dịch	Không đạt kỹ thuật
45	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG	0312315968	PP2600270242	Hộp lưu mẫu 81 chỗ	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần lô	Tên phần lô	Lý do không trúng thầu
46	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270242	Hộp lưu mẫu 81 chỗ	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
47	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270242	Hộp lưu mẫu 81 chỗ	Không đạt kỹ thuật
48	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270242	Hộp lưu mẫu 81 chỗ	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
49	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270243	Micropipette 8 kênh thể tích 30-300 uL	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
50	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270245	Micropipette 1 kênh thể tích 50-1000 uL	Không đạt kỹ thuật
51	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270247	Đĩa 24 giếng	Không đạt kỹ thuật
52	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270247	Đĩa 24 giếng	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
53	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KHOA HỌC BIOMEDIC	0102956002	PP2600270248	Dây 8 ống và dây 8 nắp dùng cho Máy realtime PCR ABI 7500 Fast (Máy do Viện đang sở hữu và sử dụng, MKK: 8075-VRĐR)	Không đạt kỹ thuật
54	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270248	Dây 8 ống và dây 8 nắp dùng cho Máy realtime PCR ABI 7500 Fast (Máy do Viện đang sở hữu và sử dụng, MKK: 8075-VRĐR)	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
55	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270248	Dây 8 ống và dây 8 nắp dùng cho Máy realtime PCR ABI 7500 Fast (Máy do Viện đang sở hữu và sử dụng, MKK: 8075-VRĐR)	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
56	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG	0312315968	PP2600270249	Đầu côn không lọc có khóa 1000 ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
57	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270249	Đầu côn không lọc có khóa 1000 ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
58	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270249	Đầu côn không lọc có khóa 1000 ul	Không đạt kỹ thuật

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần lô	Tên phần lô	Lý do không trúng thầu
59	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270249	Đầu côn không lọc có khía 1000 ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
60	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG	0312315968	PP2600270250	Đầu côn không lọc có khía 200 ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
61	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270250	Đầu côn không lọc có khía 200 ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
62	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270250	Đầu côn không lọc có khía 200 ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
63	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270250	Đầu côn không lọc có khía 200 ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
64	CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D&C	0301750824	PP2600270251	Đầu côn không lọc có khía 10 ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
65	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG	0312315968	PP2600270251	Đầu côn không lọc có khía 10 ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
66	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270251	Đầu côn không lọc có khía 10 ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
67	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270251	Đầu côn không lọc có khía 10 ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
68	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT TOÀN CẦU	0304702378	PP2600270252	Đầu côn có lọc 10ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
69	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270252	Đầu côn có lọc 10ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
70	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270252	Đầu côn có lọc 10ul	Không đạt kỹ thuật
71	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270252	Đầu côn có lọc 10ul	Không đạt kỹ thuật
72	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270252	Đầu côn có lọc 10ul	Không đạt kỹ thuật
73	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT TOÀN CẦU	0304702378	PP2600270254	Đầu côn có lọc 100 ul	Không đạt kỹ thuật
74	CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D&C	0301750824	PP2600270254	Đầu côn có lọc 100 ul	Không đạt kỹ thuật

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần lô	Tên phần lô	Lý do không trúng thầu
75	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270254	Đầu côn có lọc 100 ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
76	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270254	Đầu côn có lọc 100 ul	Không đạt kỹ thuật
77	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT TOÀN CẦU	0304702378	PP2600270255	Đầu côn có lọc 200ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
78	CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D&C	0301750824	PP2600270255	Đầu côn có lọc 200ul	Không đạt kỹ thuật
79	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270255	Đầu côn có lọc 200ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
80	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270255	Đầu côn có lọc 200ul	Không đạt kỹ thuật
81	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270256	Đầu côn có lọc 1000ul	Không đạt kỹ thuật
82	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270257	Ống PCR nắp phẳng 0,2ml	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
83	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270257	Ống PCR nắp phẳng 0,2ml	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
84	CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D&C	0301750824	PP2600270258	Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
85	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270258	Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp	Không đạt kỹ thuật
86	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270258	Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
87	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270258	Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
88	CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D&C	0301750824	PP2600270259	Ống ly tâm đáy nhọn 2ml có nắp	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
89	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270259	Ống ly tâm đáy nhọn 2ml có nắp	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
90	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270259	Ống ly tâm đáy nhọn 2ml có nắp	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần lô	Tên phần lô	Lý do không trúng thầu
91	CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D&C	0301750824	PP2600270260	Ổng ly tâm 15ml	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
92	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270260	Ổng ly tâm 15ml	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
93	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270260	Ổng ly tâm 15ml	Không đạt kỹ thuật
94	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270260	Ổng ly tâm 15ml	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
95	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270261	Chai nuôi cấy tế bào 75cm2	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
96	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270262	Pipet nhựa 5ml	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
97	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270262	Pipet nhựa 5ml	Không đạt kỹ thuật
98	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270262	Pipet nhựa 5ml	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
99	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270263	Pipet nhựa 10ml	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
100	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270263	Pipet nhựa 10ml	Không đạt kỹ thuật
101	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270263	Pipet nhựa 10ml	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
102	CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D&C	0301750824	PP2600270264	Pipet nhựa 25ml	Không đạt kỹ thuật
103	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270264	Pipet nhựa 25ml	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
104	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270264	Pipet nhựa 25ml	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
105	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270264	Pipet nhựa 25ml	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
106	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270266	Lọc chân không 500ml	Không đạt kỹ thuật

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần lô	Tên phần lô	Lý do không trúng thầu
107	CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D&C	0301750824	PP2600270267	Ống trữ lạnh tiết trùng 1,8ml nắp vận	Không đạt kỹ thuật
108	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270267	Ống trữ lạnh tiết trùng 1,8ml nắp vận	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
109	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270267	Ống trữ lạnh tiết trùng 1,8ml nắp vận	Không đạt kỹ thuật
110	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270267	Ống trữ lạnh tiết trùng 1,8ml nắp vận	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
111	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270268	Dây 8 giếng 0,2 ml cho Realtime PCR	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
112	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270268	Dây 8 giếng 0,2 ml cho Realtime PCR	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
113	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG	0312315968	PP2600270270	Bơm kim tiêm 5ml	Không đạt kỹ thuật
114	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270271	Cuộn Parafilm	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
115	CÔNG TY TNHH B.C.E VIỆT NAM	0101918501	PP2600270274	Giá tử tính dùng để tách mẫu	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
116	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270275	Thiết bị trợ pipet cầm tay	Không đạt kỹ thuật
117	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270276	Pipet điện tử 5-50 uL	Không đạt kỹ thuật
118	CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D&C	0301750824	PP2600270277	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
119	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG	0312315968	PP2600270277	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Không đạt kỹ thuật
120	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270277	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
121	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270277	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Không đạt kỹ thuật
122	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270277	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
123	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG	0312315968	PP2600270287	Que cấy 1ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần lô	Tên phần lô	Lý do không trúng thầu
124	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270287	Que cấy 1ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
125	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270287	Que cấy 1ul	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
126	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270288	Lọc syringe 0,45um	Không đạt kỹ thuật
127	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270299	Giá đỡ micropipet đứng 6 vị trí	Không đạt kỹ thuật
128	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270301	Kit tinh sạch sản phẩm PCR từ gel	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
129	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270303	Bovine Serum Albumin	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
130	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270308	Giá giữ lạnh cho ống 0,2 ml	Không đạt kỹ thuật
131	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270309	Micropipette 1 kênh thể tích 0,5- 10 uL	Không đạt kỹ thuật
132	CÔNG TY TNHH B.C.E VIỆT NAM	0101918501	PP2600270309	Micropipette 1 kênh thể tích 0,5- 10 uL	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
133	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270309	Micropipette 1 kênh thể tích 0,5- 10 uL	Không đạt kỹ thuật
134	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270310	Micropipette 1 kênh thể tích 10 - 200 uL	Không đạt kỹ thuật
135	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270310	Micropipette 1 kênh thể tích 10 - 200 uL	Không đạt kỹ thuật
136	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270310	Micropipette 1 kênh thể tích 10 - 200 uL	Không đạt kỹ thuật
137	CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D&C	0301750824	PP2600270314	Pipet Pasteur thủy tinh	Không đạt kỹ thuật
138	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG	0312315968	PP2600270314	Pipet Pasteur thủy tinh	Không đạt kỹ thuật
139	CÔNG TY TNHH CHANU	0314029345	PP2600270314	Pipet Pasteur thủy tinh	Không đạt kỹ thuật
140	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270315	Ống ly tâm 50ml (có chân)	Không đạt kỹ thuật

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần lô	Tên phần lô	Lý do không trúng thầu
141	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270316	Ống nhựa 5ml có nắp	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
142	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC SỐNG	0106215809	PP2600270319	Sinh phẩm dùng cho máy giải trình tự Illumina Miseq (máy do Viện sở hữu và sử dụng - Mã số kiểm kê: 8088)	Vượt giá kế hoạch
143	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270332	Dung dịch huyết thanh bào thai bê	Không đạt kỹ thuật
144	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VITECH	0106092106	PP2600270335	Dung dịch Sodium bicarbonate 7,5%	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
145	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270337	Dung dịch DMSO	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
146	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KHOA HỌC BIOMEDIC	0102956002	PP2600270340	Đĩa nhựa 96 giếng 0,1ml dùng cho máy realtime PCR (có barcode)	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
147	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270340	Đĩa nhựa 96 giếng 0,1ml dùng cho máy realtime PCR (có barcode)	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
148	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270340	Đĩa nhựa 96 giếng 0,1ml dùng cho máy realtime PCR (có barcode)	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
149	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270342	Miếng dán cho đĩa realtime PCR 96 miếng	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
150	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270342	Miếng dán cho đĩa realtime PCR 96 miếng	Không đạt kỹ thuật
151	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM	0105168916	PP2600270342	Miếng dán cho đĩa realtime PCR 96 miếng	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
152	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX	0101192851	PP2600270343	Đầu côn không lọc 1200uL	Không đạt kỹ thuật
153	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270343	Đầu côn không lọc 1200uL	Không đạt kỹ thuật
154	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG	0312315968	PP2600270344	Hộp lưu mẫu 100 chỗ	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
155	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	0101101276	PP2600270345	Chai nuôi cấy tế bào 75cm2 có lọc	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần lô	Tên phần lô	Lý do không trúng thầu
156	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG	0312315968	PP2600270350	Hộp lưu mẫu 25 vị trí	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
157	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB	0102800460	PP2600270350	Hộp lưu mẫu 25 vị trí	Không được xét là nhà thầu xếp hạng thứ nhất
158	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG	0312315968	PP2600270355	Nhiệt kế thủy ngân	Không đạt kỹ thuật

Phụ lục III

THÔNG TIN HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-PAS ngày tháng 8 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T												
1	PP2600270217	Môi trường MacConkey agar	MacConkey Agar	GF1007F	Từ năm 2025 trở đi	Trung Quốc	Biocomma	Thành phần như sau (g/l): Peptone 20,0 hoặc (Pancreatic Digest of Gelatin 17,0 và Peptone from Meat/Enzymatic Digest of Casein 1,5 và Peptone from Casein/Enzymatic Digest of Animal Tissue 1,5) Lactose 10,0 Sodium Chloride 5,0 Bile Salts 1,5 Neutral Red 0,03 Crystal Violet 0,001 Agar 13,0 - 15,0 Đóng gói 500g/hộp	Hộp/500g	Hộp	1	1.213.000	1.213.000
2	PP2600270219	Môi trường BHI agar	Brain Heart Infusion (BHI) Agar	GF1015F	Từ năm 2025 trở đi	Trung Quốc	Biocomma	Thành phần như sau (g/l): Brain Heart, Infusion from 17,5 hoặc Brain infusion solids 12,5 và Beef heart infusion solids 5,0 Sodium Chloride 5,0 Peptone 10,0 Glucose 2,0 Di-sodium phosphate 2,5 Agar 10,0 - 15,0 Đóng gói 500g/hộp	Hộp/500g	Hộp	1	1.911.000	1.911.000
3	PP2600270234	Kit PCR Master Mix	NZYTaq II 2x Green Master Mix	MB35803	Từ năm 2025 trở đi	Bồ Đào Nha	NZYtech	Gồm hai loại thuốc nhuộm (xanh và vàng) cho phép theo dõi tiến trình điện di Thành phần: Polymerase, dNTPs, MgCl2 và dung dịch đệm phản ứng Có hoạt tính exonuclease từ 5' đến 3' (5'→3') Thuốc nhuộm màu xanh di chuyển với tốc độ tương đương các đoạn DNA kích thước 3–5 kb, còn thuốc nhuộm màu vàng di chuyển nhanh hơn các đoạn môi (<50 bp) trong gel agarose 1%. Đóng gói: 1.000 phản ứng/Bộ	Bộ/20 x 1.25 mL (1000 rxns of 50 µl)	Bộ	3	10.156.000	30.468.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
4	PP2600270243	Micropipette 8 kênh thể tích 30-300 uL	Hipette 8 Channel Adjustable 30-300ul	7030603040	Từ năm 2025 trở đi	Trung Quốc	DLAB	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 0,2µl Màn hình 4 chữ số Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cây	Cây	2	9.819.000	19.638.000
5	PP2600270301	Kit tinh sạch sản phẩm PCR từ gel	NZYGelpure	MB01101	Từ năm 2025 trở đi	Bồ Đào Nha	NZYtech	Bộ kit tinh sạch gồm: cột tách chiết, dung dịch đệm, ống thu thập Hiệu suất thu hồi lên đến 80% đối với tất cả các kích thước đoạn DNA. Kích thước đoạn: từ 70bp đến 10kb Đóng gói 50 test/hộp	50 test/hộp	Hộp	2	4.427.000	8.854.000
6	PP2600270335	Dung dịch Sodium bicarbonate 7,5%	7.5% Sodium Bicarbonate Solution	CC530-0100	Từ năm 2025 trở đi	Đài Loan	GeneDireX	Nồng độ: 7,5% Loại sản phẩm: Bổ sung Đã được lọc vô trùng Giá trị pH: 7,9 - 8,3 Độ thẩm thấu 1300 - 1600 mOsm/kg Đóng gói: 100ml/chai	Chai 100ml	Chai	3	618.000	1.854.000
Tổng cộng (VNĐ)													63.938.000
2	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM												
1	PP2600270184	Kit tách chiết RNA vi rút	QIAamp Viral RNA Mini Kit (250)	52906	Năm 2025 trở đi	Đức	Qiagen GmbH	Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu,... Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica phân lập RNA virus từ 20 - 40 phút Lượng mẫu: 140 µl Thành phần: 250 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với RNA Chất đệm rửa Dung dịch thu nhận acid nucleic không có RNase, chứa 0,04% Sodium Azide Quy cách: 250 test/hộp	250 test/hộp	Hộp	3	36.720.000	110.160.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
2	PP2600270185	Kit tách chiết DNA từ mô/máu toàn phần	QIAamp DNA Mini Kit (50)	51304	Năm 2025 trở đi	Đức	Qiagen GmbH	Loại mẫu: Máu, dịch cơ thể, mô, dịch não tủy, ... Tách chiết DNA bằng cột quay silica Thành phần bộ kit: Cột quay; ống thu mẫu 2ml; Proteinase K; Dung dịch đệm; Thuốc thử Lượng DNA có thể được tinh sạch từ tối đa 25 mg mô hoặc tối đa 200 µL mẫu dịch trong vòng 20 phút, và được thu hồi trong thể tích 50–200 µL. DNA tinh sạch có tỉ lệ A260/A280 là 1,7–1,9 Quy cách: 50 test/hộp	50 test/hộp	Hộp	1	5.670.000	5.670.000
3	PP2600270186	Kit tách chiết DNA từ phân	QIAamp Fast DNA Stool Mini Kit (50)	51604	Năm 2025 trở đi	Đức	Qiagen GmbH	Loại mẫu: phân Tách chiết DNA tổng số bằng cột quay silica Thành phần bộ kit: Cột quay; ống thu mẫu 2ml; Proteinase K; Dung dịch đệm Thời gian tinh sạch từ mẫu ban đầu đến DNA tối đa 25 phút. Lượng mẫu tối ưu để sử dụng là 180 - 220mg DNA tinh sạch có tỉ lệ A260/A280 là 1,7–1,9 Đóng gói: 50 test/hộp	50 test/hộp	Hộp	1	11.137.000	11.137.000
4	PP2600270195	Mỗi các loại	Primer các loại	Không có	Năm 2025 trở đi	Trung Quốc	Synbio Technologies	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Mỗi cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô - Trình tự các loại nu cung cấp theo yêu cầu của Viện	Ống	Nu	2944	22.950	67.564.800
5	PP2600270206	Bột gelatin	Porcine Gelatin	G1890-100G	Năm 2025 trở đi	Mỹ	Sigma/Merck	Dạng bột Loại A Đóng gói: 100g/Hộp	100g/Hộp	Hộp	1	1.944.000	1.944.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
6	PP2600270221	Thuốc nhuộm DNA điện di	SafeView™ Classic Nucleic Acid Stain	G108	Năm 2025 trở đi	Canada	ABM/ GenomeMe	Công thức nhuộm axit nucleic để điện di trên gel agarose Đặc trưng: •Tương thích với ánh sáng xanh và tia UV. •Không gây ung thư. •Phát hiện ít nhất 1-2 ng DNA trên mỗi dải gel. Có thể đọc được dưới màn hình LED Ứng dụng: Phát hiện dsDNA, ssDNA và RNA trong gel agarose. Nồng độ 10.000X trong DMSO Có thể nhuộm trước hoặc sau Đóng gói: 1ml/lọ	1ml/lọ	Lọ	7	1.199.880	8.399.160
7	PP2600270228	Enzyme DNase I	DNase I, RNase-free (1 U/μL)	EN0521	Năm 2025 trở đi	Lithuania	Thermo Fisher Scientific	Nồng độ 1 U/μL Là enzyme phân cắt DNA mạch đơn và mạch đôi Đóng gói: 1.000 units/hộp	1.000 units/hộp	Hộp	2	2.949.480	5.898.960
8	PP2600270229	Dung dịch đệm enzyme DNase I	Reaction Buffer with MgCl2 for DNase I (10X)	B43	Năm 2025 trở đi	Lithuania	Thermo Fisher Scientific	Nồng độ 10X Đóng gói: 1ml/hộp	1ml/hộp	Hộp	1	1.004.400	1.004.400
9	PP2600270230	Enzyme EcoRI	EcoRI (10 U/μL)	ER0271	Năm 2025 trở đi	Lithuania	Thermo Fisher Scientific	Nồng độ: 10 U/μL Trình tự nhận diện: 5’-G↓AATTC-3’ 3’-CTTAA↑G-5’ Nhạy cảm với bất hoạt nhiệt: có Emzyme được cung cấp kèm theo: 10X Buffer EcoRI và 10X Buffer Tango Đóng gói: 5.000 units/hộp	5.000 units/hộp	Hộp	1	1.499.904	1.499.904
10	PP2600270231	Enzyme HindIII	HindIII (10 U/μL)	ER0501	Năm 2025 trở đi	Lithuania	Thermo Fisher Scientific	Nồng độ: 10 U/μL Trình tự nhận diện: 5'-A↓A G C T T-3' 3'-T T C G A↑A-5' Nhạy cảm với bất hoạt nhiệt: có Emzyme được cung cấp kèm theo: 10X Buffer R và 10X Buffer Tango Đóng gói: 5.000 units/hộp	5.000 units/hộp	Hộp	1	1.499.904	1.499.904
11	PP2600270232	Enzyme PstI	PstI (10 U/μL)	ER0611	Năm 2025 trở đi	Lithuania	Thermo Fisher Scientific	Nồng độ: 10 U/μL Trình tự nhận diện: 5'-C T G C A↓G-3' 3'-G↑A C G T C-5' Nhạy cảm với bất hoạt nhiệt: Không Emzyme được cung cấp kèm theo: 10X Buffer O và 10X Buffer Tango Đóng gói: 3.000 units/hộp	3.000 units/hộp	Hộp	1	959.904	959.904

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
12	PP2600270233	Dung dịch Chloroform	Chloroform	1024451000	Năm 2025 trở đi	Đức	Merck	Độ tinh khiết >99% Áp suất hơi: 160mmHg (20 °C) Tỷ trọng: 1,492 g/mL ở 25 °C Đóng gói: 1 lít/chai	1 lít/chai	Chai	1	799.200	799.200
13	PP2600270242	Hộp lưu mẫu 81 chỗ	Hộp nhựa PC 81 vị trí	90-9009	Năm 2025 trở đi	Trung Quốc	Biologix	Hộp 81 vị trí (9x9) Chất liệu: polycarbonate, chịu được hóa chất Có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần Có đánh dấu dạng lưới Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu Chịu được nhiệt độ từ -196 độ C đến 121 độ C	Cái	Cái	105	156.600	16.443.000
14	PP2600270265	Lọc Syrine 0,2um	Syringe Filter 0.2 um	S7597-----FXOSK	Năm 2025 trở đi	Đức	Sartorius	Đường kính 28 mm, diện tích lọc 6,2cm2, kích thước lỗ 0,2 µm Chất liệu: cellulose acetate không chứa surfactant Đã được xử lý vô trùng Đóng gói: 50 cái/hộp	50 cái/hộp	Hộp	4	2.197.800	8.791.200
15	PP2600270271	Cuộn Parafilm	Cuộn Parafilm	PM996	Năm 2025 trở đi	Mỹ	Amtcor	Loại màng nhiệt nhựa dẻo, không thấm nước, hấp thụ ẩm cao Có thể căng dài hơn 350% chiều dài ban đầu Chịu được tối đa 48 giờ với nhiều chất như dung dịch muối, axit vô cơ và dung dịch kiềm Kích thước 4"x125'	Cuộn	Cuộn	4	820.800	3.283.200
16	PP2600270274	Giá từ tính dùng để tách mẫu	MagJET Separation Rack, 12 x 1.5 mL tube	MR02	Năm 2025 trở đi	Latvia	Thermo Fisher Scientific	Dùng trong các quy trình tinh sạch ái lực dựa trên hạt từ tính Giá từ tính tách mẫu gồm 12 vị trí x 1,5ml được thiết kế để sử dụng cho các quy trình tách chiết quy mô nhỏ bằng hạt từ tính Sử dụng nam châm vĩnh cửu đất hiếm Neodymium.	Cái	Cái	1	13.500.000	13.500.000
17	PP2600270288	Lọc syringe 0,45um	Syringe Filter 0.45 um	17846-----ACK	Năm 2025 trở đi	Đức	Sartorius	Đường kính 25 mm, diện tích lọc 4,8cm2 Kích thước lỗ lọc 0,45 µm Vật liệu màng lọc: Polyamide Đã tiệt trùng Đóng gói: 50 cái/hộp	50 cái/hộp	Hộp	1	2.338.200	2.338.200
18	PP2600270299	Giá đỡ micropipet đứng 6 vị trí	NEXTY Pipette Carrousel Stand	NT-STD	Năm 2025 trở đi	Nhật Bản	Watson	Giá treo cho micropipette 6 vị trí Thiết kế xoay tròn Tương thích với các hãng micropipet: Watson, Gilson, Thermo, Nichiryo, Rainin	Cái	Cái	4	2.700.000	10.800.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
19	PP2600270300	Kit tách chiết DNA từ mô/máu toàn phần	QIAamp DNA Mini Kit (250)	51306	Năm 2025 trở đi	Đức	Qiagen GmBH	Loại mẫu: Máu, dịch cơ thể, mô, dịch não tủy, ... Tách chiết DNA bằng cột quay silica Thành phần bộ kit: Cột quay; ống thu mẫu 2ml; Proteinase K; Dung dịch đệm; Thuốc thử Lượng DNA có thể được tinh sạch từ tối đa 25 mg mô hoặc tối đa 200 µL mẫu dịch trong vòng 20 phút, và được thu hồi trong thể tích 50–200 µL. DNA tinh sạch có tỉ lệ A260/A280 là 1,7–1,9 Quy cách: 250 test/hộp	250 test/hộp	Hộp	2	24.200.000	48.400.000
20	PP2600270302	Kit loại bỏ chất nhuộm màu sau PCR	DyeEx 2.0 Spin Kit (50)	63204	Năm 2025 trở đi	Đức	Qiagen GmBH	Tinh sạch sản phẩm phản ứng giải trình tự DNA, loại bỏ sạch các chất đánh dấu màu không liên kết: BigDye, dRhodamine dye, Rhodamine, DYEnamic ET and WellRED terminators - Thời gian tinh sạch (Không bao gồm thời gian cần để làm khô mẫu trước khi nạp gel (nếu áp dụng): tối đa 10 phút - Phương pháp: sử dụng gel lọc - Khả năng liên kết: 10–20 µl - Dạng ống riêng lẻ từng mẫu Đóng gói 50 test/hộp	50 test/hộp	Hộp	1	11.698.000	11.698.000
21	PP2600270305	Dung dịch Ethidium bromide	Ethidium bromide solution	E1510-10ML	Năm 2025 trở đi	Mỹ	Sigma/Merck	Thuốc nhuộm acid nucleic được sử dụng cho điện di gel agarose. Nồng độ: 10 mg/mL trong H2O Quy cách: 10ml/lọ	10ml/lọ	Lọ	1	3.607.200	3.607.200
22	PP2600270306	Dung dịch đệm TE 1X	TE Buffer 1X	J75893	Năm 2025 trở đi	Mỹ	Thermo Fisher Scientific	Dùng trong Sinh học phân tử Gồm 10 mM Tris và 1 mM EDTA trong nước RO có độ tinh khiết cao Đóng gói: 10x1ml/hộp	10x1ml/hộp	Hộp	1	6.199.200	6.199.200
23	PP2600270315	Ống ly tâm 50ml (có chân)	Ống ly tâm 50ml đáy V có chân đứng	EP-5020-BJ	Năm 2025 trở đi	Trung Quốc	SERVICEBIO	Chất liệu: polypropylene (PP) trong suốt Đáy chữ V, tự đứng Chịu được nhiệt độ từ -80 °C đến 121 °C Lực ly tâm tối đa chịu được: 17.500 × g Đã tiệt trùng, không chứa DNase, RNase Quy cách: 500 cái/thùng	500 cái/thùng	Thùng	1	2.883.600	2.883.600

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
24	PP2600270322	Bộ nhân bản bộ gene tế bào đơn	REPLI-g Single Cell Kit (24)	150343	Năm 2025 trở đi	Đức	Qiagen GmbH	DNA được khuếch đại có thể được sử dụng cho nhiều ứng dụng downstream khác nhau, bao gồm: Ứng dụng cho Giải trình tự NGS, Giải trình tự Sanger, Phát hiện đột biến, ... Hiệu suất ổn định lên đến 40 µg (chiều dài sản phẩm trung bình >10 kb) Đóng gói: 24 phản ứng/hộp	24 phản ứng/hộp	Hộp	1	12.863.000	12.863.000
25	PP2600270344	Hộp lưu mẫu 100 chỗ	Hộp nhựa PC 100 vị trí	90-9210	Năm 2025 trở đi	Trung Quốc	Biologix	Hộp 100 vị trí (10x10) Chất liệu: polycarbonate, chịu được hóa chất Có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần Có đánh dấu dạng lưới Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu Chịu được nhiệt độ từ -196 độ C đến 121 độ C	Cái	Cái	10	156.600	1.566.000
26	PP2600270350	Hộp lưu mẫu 25 vị trí	Hộp nhựa PC 25 vị trí	90-9250	Năm 2025 trở đi	Trung Quốc	Biologix	Hộp 25 vị trí (5x5) Chất liệu: polycarbonate, chịu được hóa chất Có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần Có đánh dấu dạng lưới Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu Chịu được nhiệt độ từ -196 độ C đến 121 độ C	Cái	Cái	20	86.400	1.728.000
Tổng cộng (VNĐ)													360.637.832
3	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KHOA HỌC BIOMEDIC												
1	PP2600270222	Thuốc nhuộm PMA (Propidium monoazide)	PMA (Propidium Monoazide)	40013	Năm 2025 trở về sau	Mỹ	Biotium	Cho phép phát hiện chọn lọc tế bào sống bằng qPCR Đóng gói: 1mg/lọ	1mg/lọ	Lọ	1	7.930.000	7.930.000
Tổng cộng (VNĐ)													7.930.000
4	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT - TECHNIMEX												
1	PP2600270207	Hóa chất Polyethylene glycol PEG 6000	Hóa chất Polyethylene glycol PEG 6000	8074911000	Năm 2025-2026	Đức	Merck	Dạng rắn pH: 5-7 (20 °C, 100 g/L trong H2O) Đóng gói: 1kg/Hộp	1kg/ Hộp	Hộp	1	1.872.000	1.872.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
2	PP2600270261	Chai nuôi cấy tế bào 75cm2	Chai nuôi cấy tế bào 75cm2	430720U	Năm 2025-2026	Mỹ	Corning/Merck	Hình dạng chai: Hình chữ U Kiểu cổ chai: dạng xéo Được xử lý bề mặt Phạm vi chia độ: 20-200 mL Diện tích bề mặt: 75 cm2 Thể tích nuôi: 15 – 22,5 mL Chai và nắp được xử lý vô trùng Đường kính nắp 2,8 cm Chất liệu nắp Polyethylene, chai được làm từ nhựa polystyrene Đóng gói: 100 cái/thùng	Thùng/ 100 cái	Thùng	2	5.294.160	10.588.320
3	PP2600270303	Bovine Serum Albumin	Bovine Serum Albumin	A8022-500G	Năm 2025-2026	Đức	Merck	Độ tinh khiết ≥96% Dạng bột Giá trị pH 5,2 Sử dụng cơ chế sốc nhiệt Sử dụng cho ELISA, Western Blot, Điện di Đóng gói: 500g/chai	Chai/ 500G	Chai	1	34.689.000	34.689.000
4	PP2600270337	Dung dịch DMSO	Dung dịch DMSO	D2650-100ML	Năm 2025-2026	Đức	Merck	Độ tinh khiết ≥ 99,7% Áp suất hóa hơi: 0,42 mmHg (20°C) Đóng gói: 100ml/chai	Chai/ 100ml	Chai	1	8.978.000	8.978.000
5	PP2600270345	Chai nuôi cấy tế bào 75cm2 có lọc	Chai nuôi cấy tế bào 75cm2 có lọc	430641U	Năm 2025-2026	Mỹ	Corning/Merck	Hình dạng chai: Hình chữ U Kiểu cổ chai: dạng xéo Được xử lý bề mặt Phạm vi chia độ: 20-200 mL Diện tích tế bào phát triển 75cm2 Thể tích nuôi: 15 – 22,5 mL Chai và nắp được xử lý vô trùng Đường kính nắp 2,8 cm Kiểu nắp: Thông khí, được sản xuất bằng vật liệu Polyethylene Chai được làm từ nhựa polystyrene Đóng gói: 100 cái/thùng	Hộp/100 cái	Thùng	4	5.570.640	22.282.560
Tổng cộng (VNĐ)													78.409.880
5	CÔNG TY TNHH B.C.E VIỆT NAM												
1	PP2600270236	Sinh phẩm, vật tư tiêu hao sử dụng cho Máy giải trình tự Nanopore (Máy thuộc sở hữu của Viện) - Mã số kiểm kê: 1246516P50005											
1.1		Đĩa giải trình tự	MinION Flow Cell (R10.4.1)	FLO-MIN114	Từ năm 2025 trở về sau	Anh	Oxford Nanopore Technologies	Đĩa giải trình tự Chứa mạch cảm biến Chứa đầu đọc kép (R10.4.1) với độ chính xác trên 99%. Quy cách: 1 cái/hộp	1 cái/ hộp	Cái	6	30.950.000	185.700.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1.2		Hóa chất rửa và tái sử dụng đĩa giải trình tự	Flow cell Wash Kit	EXP-WSH004	Từ năm 2025 trở về sau	Anh	Oxford Nanopore Technologies	Thời gian chuẩn bị ≤ 60 phút Thành phần: - Wash mix (Dung dịch rửa) - Diluent (Dung dịch pha loãng) - Storage buffer (Dung dịch bảo quản) Đóng gói 6 Phản ứng /bộ	6 phản ứng/ bộ	Bộ	1	6.010.000	6.010.000
1.3		Hóa chất chuẩn bị thư viện	Native Barcoding Kit 96 V14	SQK-NBD114.96	Từ năm 2025 trở về sau	Anh	Oxford Nanopore Technologies	Nồng độ đầu vào: 200 fmol/mẫu amplicon Bộ kit có bao gồm 96 đầu barcode. Quy cách: Tối đa 12 phản ứng chứa 24 mã vạch/bộ	Bộ	Bộ	1	37.420.000	37.420.000
1.4		Hóa chất chuẩn bị thư viện	Blunt/TA Ligase Master Mix	M0367L	Từ năm 2025 trở về sau	Mỹ	New England Biolabs	Là dung dịch sẵn sàng sử dụng của T4 DNA Ligase. Nồng độ 2X Thành phần: T4 DNA Ligase, Chất tăng cường liên kết, Đệm phản ứng Quy cách: 250 phản ứng /bộ	250 phản ứng /bộ	Bộ	2	17.020.000	34.040.000
1.5		Hóa chất chuẩn bị thư viện	NEBNext® Ultra™ II End Repair/da-Tailing Module	E7546S	Từ năm 2025 trở về sau	Mỹ	New England Biolabs	Mô-đun sửa chữa cuối-dA được dùng để chuyển đổi 500 pg -1 µg DNA bị phân mảnh thành DNA được sửa chữa có đầu 5’ phosphoryl hóa, 3’ dA. Mô-đun này tương thích với quy trình làm việc của Illumina và với một số quy trình công việc của Oxford Nanopore Technologies. Thành phần: Enzyme, Dung dịch đệm Quy cách: 24 phản ứng/bộ	24 phản ứng/ bộ	Bộ	3	10.130.000	30.390.000
1.6		Hóa chất chuẩn bị thư viện	NEBNext® FFPE DNA Repair Mix	M6630S	Từ năm 2025 trở về sau	Mỹ	New England Biolabs	Bộ enzyme chuyên dụng để sửa chữa tổn thương DNA từ mẫu FFPE trước khi chuẩn bị thư viện NGS Quy cách: 24 phản ứng/bộ	24 phản ứng/ bộ	Bộ	3	7.740.000	23.220.000
1.7		Hóa chất chuẩn bị thư viện	NEBNext® Quick Ligation Module	E6056S	Từ năm 2025 trở về sau	Mỹ	New England Biolabs	Mô-đun này thuộc quy trình chuẩn để chuẩn bị thư viện ban đầu. Yêu cầu lượng DNA đầu vào 1–5 µg DNA. Mô-đun tương thích với một số quy trình của Oxford Nanopore Technologies, bao gồm các ứng dụng nghiên cứu liên quan đến COVID-19. Quy cách: 20 phản ứng/bộ	20 phản ứng/ bộ	Bộ	1	14.530.000	14.530.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
2	PP2600270237	Ống chống bám dính DNA thể tích 1,5ml	DNA LoBind® Tubes, 1.5 mL, PCR clean, colorless	0030108418	Từ năm 2025 trở về sau	Đức	Eppendorf	Vật liệu polypropylen trong suốt, đáy nhọn Đạt tiêu chuẩn độ tinh sạch PCR: không chứa DNA người, DNase, RNase và các chất ức chế PCR Chịu lực ly tâm lên đến 30.000 xg Quy cách: 500 cái/túi	500 cái/ túi	Túi	2	1.310.000	2.620.000
3	PP2600270238	Ống chống bám dính DNA thể tích 2,0ml	DNA LoBind®, 2.0 mL, PCR clean, colorless	0030108426	Từ năm 2025 trở về sau	Đức	Eppendorf	Vật liệu polypropylen trong suốt, đáy nhọn Đạt tiêu chuẩn độ tinh sạch PCR: không chứa DNA người, DNase, RNase và các chất ức chế PCR Chịu lực ly tâm lên đến 25.000 xg Quy cách: 500 cái/túi	500 cái/ túi	Túi	1	1.524.000	1.524.000
4	PP2600270245	Micropipette 1 kênh thể tích 50-1000 uL	Micropipette 1 kênh thể tích 50-1000 uL	Research 3 neo	Từ năm 2025 trở về sau	Đức	Eppendorf	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Khoảng thể tích từ 50 - 1.000µl Bước tăng thể tích 1µl Màn hình hiển thị 4 chữ số Được hiệu chuẩn tiêu chuẩn để sử dụng ở 20°C và 101 kPa Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cây	Cây	2	8.525.000	17.050.000
5	PP2600270308	Giá giữ lạnh cho ống 0,2 ml	PCR-Cooler 0.2 mL	3881000031	Từ năm 2025 trở về sau	Đức	Eppendorf	Màu của giá thay đổi khi nhiệt độ vượt quá 7 °C Tương thích với nhiều loại như tube đơn, strip tube hoặc plate Có khả năng giữ lạnh toàn bộ plate PCR 96 giếng ở 0 °C trong hơn 1 giờ (sau khi làm lạnh trước 2 giờ ở -20 °C)	Cái	Cái	3	3.234.000	9.702.000
6	PP2600270310	Micropipette 1 kênh thể tích 10 - 200 uL	Micropipette 1 kênh thể tích 10 - 200 uL	Research 3 neo	Từ năm 2025 trở về sau	Đức	Eppendorf	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Khoảng thể tích từ 10 - 200µl Bước tăng thể tích 0,2µl Màn hình hiển thị 4 chữ số Được hiệu chuẩn tiêu chuẩn để sử dụng ở 20°C và 101 kPa Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cây	Cây	1	8.525.000	8.525.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
7	PP2600270347	Giá đỡ tách từ tính	NEBNext® Magnetic Separation Rack	S1515S	Từ năm 2025 trở về sau	Mỹ	New England Biolabs	Thể tích ống 0,2 µL Có tối đa 24 vị trí Phù hợp với dây 8 ống PCR, dây 12 ống PCR và ống PCR 0,2 mL	Cái	Cái	1	22.460.000	22.460.000
Tổng cộng (VNĐ)													393.191.000
6	CÔNG TY TNHH CHANU												
1	PP2600270193	Dung dịch Ethanol tuyệt đối	Dung dịch Ethanol tuyệt đối	1009831011	2024-2026	Đức	Merck - Đức	Độ tinh khiết: ≥ 99,9% Điểm sôi: 78,29°C (1013 hPa) Giá trị pH: 7,0 (10 g/l, H ₂ O, 20 °C) Áp suất hơi: 59 hPa (20 °C) Đóng gói: 1 lít/chai	1L/chai	Chai	2	486.000	972.000
2	PP2600270198	Ống giữ chủng vi sinh có hạt bi	Ống giữ chủng vi sinh có hạt bi	CRYO80/M	2024-2026	Anh	Mast UK - Anh	Ống lưu chủng vi sinh vật, mỗi ống có chứa dung dịch bảo quản và các viên bi Có mã hóa thành 4 màu ở nắp và viên bi Lọ có phần mở cho phép viết nội dung lên lọ Đóng gói: 80 ống/hộp	80 ống/hộp	Hộp	10	6.987.600	69.876.000
3	PP2600270208	Môi trường Hektoen agar	Môi trường Hektoen agar	M467-500G	2024-2026	Ấn Độ	Himedia - Ấn Độ	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Meat hoặc Proteose peptone hoặc Peptones 12,0 - 15,0; Yeast Extract 3,0; Lactose 12,0 - 14,0; Saccharose 12,0 - 14,0; Salicin 2,0; Bile Salts No. 3 2,0 - 9,0; Sodium Chloride 5,0; Sodium Thiosulfate 5,0; Ammonium Ferric Citrate 1,5; Acid Fuchsin 0,08 - 0,1; Bromothymol Blue 0,05 - 0,065; Agar 12,0 đến 18,0 Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	2	1.944.000	3.888.000
4	PP2600270212	Môi trường MH broth	Môi trường MH broth	M391-500G	2024-2026	Ấn Độ	Himedia - Ấn Độ	Thành phần như sau (g/l): Meat infusion hoặc Beef Extract từ 2,0-3,0 hoặc Beef, dehydrated infusion From 300,0; Casein ly giải 17,5; Starch 1,5 Đóng gói 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	2.408.400	2.408.400
5	PP2600270213	Môi trường MH II broth	Môi trường MH II broth	M1657-500G	2024-2026	Ấn Độ	Himedia - Ấn Độ	Thành phần như sau (g/l): Cation-Adjusted Beef Extract 3,0 Acid Hydrolysate of Casein 17,5 Starch 1,5 Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	5.508.000	5.508.000
6	PP2600270215	Môi trường MH Agar	Môi trường MH Agar	M173-500G	2024-2026	Ấn Độ	Himedia - Ấn Độ	Thành phần như sau (g/l): Beef Extract hoặc Infusion from meat 2,0 hoặc Beef, infusion from 300; Acid Hydrolysate of Casein hoặc Casamino hydrolysate 17,5; Starch 1,5; Agar 13 - 17 Đóng gói 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	5	1.576.800	7.884.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2600270352	Bộ kit xét nghiệm đa tác nhân đường hô hấp	SARS-CoV-2/Respiratory Pathogens Panel Kit v1	AQSCR3	Năm 2026	Thổ Nhĩ Kỳ	Anatolia Geneworks	Sinh phẩm RUO Kit real-time PCR định tính để phát hiện SARS-CoV-2, RSV A&B , Influenza A&B , Enterovirus, Metapneumovirus, Adenovirus, Human Parainfluenza 1/2/3/4 , Rhinovirus, Mycoplasma pneumoniae và Legionella Pneumophila trong các mẫu bệnh phẩm đường hô hấp của người bao gồm dịch mũi họng, dịch hầu họng và nước bọt. Thành phần: Nước cất, PCR Master Mix, Hỗn hợp enzyme phiên mã ngược và chất ức chế RNase, Chứng dương Độ nhạy (mẫu tăm bông dịch hầu họng): SARS-CoV-2 0,6 copies/μl, RSV A 3 copies/μl, RSV B 7 copies/μl, Influenza A 3 copies/μl , Influenza B 4 copies/μl, Enterovirus 2 copies/μl, Metapneumovirus 6 copies/μl, Adenovirus 3.5 copies/μl, Human Parainfluenza 1 10 copies/μl, Human Parainfluenza 2 1 copies/μl, Human Parainfluenza 3 5 copies/μl, Human Parainfluenza 4 25 copies/μl, Rhinovirus 13 copies/μl, Mycoplasma Pneumoniae 0,15 copies/μl, Legionella Pneumophila 2 copies/ul.	100 test/Hộp	Hộp	3	41.600.000	124.800.000
Tổng cộng (VNĐ)													
11	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT TOÀN CẦU												124.800.000
1	PP2600270191	Bộ dNTPs	Chất thử nghiệm dNTP Mix (dNTP Mix 10 mM each (40 mM Total))-PB10.71-10; Đóng gói: 1.0 mL (10 μmol each)/bộ.	PB10.71-10	Năm 2026	Anh	PCRBiosystems	Hỗn hợp dNTP 10 mM bao gồm bốn nucleotide (dATP, dCTP, dGTP, dTTP) Dùng cho PCR, RT-PCR, Real Time PCR (qPCR) Độ tinh sạch >99% (tinh sạch bằng HPLC) Không có DNA người và E. coli Đóng gói: 1ml/ ống	1ml/ống	Ống	1	2.160.000	2.160.000
2	PP2600270201	Kháng huyết thanh Tả O1	Chất thử thí nghiệm Vibrio cholerae O1 Polyvalent Antiserum, 2ml/lọ	AS 491	Năm 2026	Thái Lan	Serotest	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 Đóng gói: 2ml/lọ	2ml/lọ	Lọ	1	3.240.000	3.240.000
3	PP2600270202	Kháng huyết thanh Tả Inaba	Chất thử thí nghiệm Vibrio cholerae Inaba Antiserum, 2ml/lọ	AS 492	Năm 2026	Thái Lan	Serotest	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Inaba) Đóng gói: 2ml/lọ	2ml/lọ	Lọ	1	3.240.000	3.240.000
4	PP2600270203	Kháng huyết thanh Tả Ogawa	Chất thử thí nghiệm Vibrio cholerae Ogawa Antiserum, 2ml/lọ	AS 493	Năm 2026	Thái Lan	Serotest	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Ogawa) Đóng gói: 2ml/lọ	2ml/lọ	Lọ	1	3.240.000	3.240.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
5	PP2600270209	Môi trường TBX agar	Môi trường Tryptone Bile Glucuronic Agar (TBX Agar), 500g/chai	01-619-500	Năm 2025-2026	Tây Ban Nha	Scharlab	Thành phần như sau (g/l): Casein ly giải hoặc Tryptone 20,0; Bile Salts No. 3 1,5; X-Glucuronide 0,075; Agar 15,0 Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	2.880.000	2.880.000
6	PP2600270210	Môi trường TCBS Agar	Môi trường TCBS Agar (Cholera Medium TCBS), 500g/chai	01-567-500	Năm 2025-2026	Tây Ban Nha	Scharlab	Thành phần như sau (g/l): Peptone 10,0 (hoặc Enzymatic Digest of Casein 5,0 và Enzymatic Digest of Animal Tissue 5,0); Yeast Extract 5,0; Sodium Citrate 10,0; Sodium Thiosulfate 10,0; Iron (III) Citrate 1,0; Sodium Chloride 10,0; Dried Bovine Bile hoặc Bile Salts hoặc Ox bile 8,0; Sucrose 20,0; Bromothymol Blue 0,04; Thymol Blue 0,04; Agar 8,0 đến 18,0 Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	3	1.080.000	3.240.000
7	PP2600270277	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Đĩa nhựa Petri PS, 90x15mm ; 20 cái/túi; 500cái/Thùng; 14.5g/Cái - HP0006-Gamma	HP0006	Năm 2025-2026	Trung Quốc	Huida	Chất liệu: nhựa Polystyrene Được tiệt trùng bằng tia gamma Kích thước: 90x15 mm Đóng gói: 500 cái/thùng	500 cái/thùng	Thùng	1	945.000	945.000
Tổng cộng (VNĐ)													18.945.000
12	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT ỨNG DỤNG ADB												
1	PP2600270325	Bổ thể huyết thanh thỏ con 3-4 tuần tuổi	Baby Rabbit Complement	31061-1	Năm 2025-2026	Mỹ	Pel-Freez	Phù hợp để sử dụng cho SBA-Serum Bactericidal Assay. Nồng độ kháng thể tan máu: ≥1:16 Không chứa nội độc tố Đã tiệt trùng Không chứa Mycoplasma, Virus Đóng gói: 10ml/chai	10ml/chai	Chai	3	27.390.000	82.170.000
Tổng cộng (VNĐ)													82.170.000
13	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB												
1	PP2600270196	Kháng sinh MIC trip các loại	Hóa chất thử nghiệm, MIC Test Strip các loại	92xxx	Năm 2025 trở đi	Italy	Liofilchem S.r.l	Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng Gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip. Đạt chuẩn CLSI/EUCAST Đóng gói: 30 test/hộp	30 test/hộp	Hộp	8	4.567.300	36.538.400

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
2	PP2600270197	Kháng sinh đĩa các loại	Hóa chất thử nghiệm, Kháng sinh đĩa các loại	9xxx	Năm 2025 trở đi	Italy	Liofilchem S.r.l	Đĩa giấy được tẩm thuốc kháng sinh và sử dụng cho các thử nghiệm độ mẫn cảm theo các thử nghiệm kháng sinh Kirby-Bauer Đạt chuẩn CLSI/EUCAST Đóng gói: 250 đĩa/Hộp Bao gồm các loại đĩa kháng sinh thông thường (trừ Imipenem 10µg)	250 đĩa/hộp	Hộp	30	540.780	16.223.400
3	PP2600270199	Kháng huyết thanh Salmonella H	Chất thử kháng huyết thanh Salmonella H	211xxx	Năm 2025 trở đi	Nhật Bản	Denka Co., Ltd.	Kháng huyết thanh Salnonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White Salmonella Antisera được sản xuất từ thô và chứa 0,08 w / v% natri azit làm chất bảo quản. Đóng gói: 5ml/lọ	5ml/lọ	Lọ	5	3.643.370	18.216.850
4	PP2600270200	Kháng huyết thanh Salmonella O	Chất thử kháng huyết thanh Salmonella O	211xxx	Năm 2025 trở đi	Nhật Bản	Denka Co., Ltd.	Kháng huyết thanh Salnonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu cho kháng nguyên nhóm O theo phân loại của Kauffman-White Salmonella Antisera được sản xuất từ thô và chứa 0,08 w / v% natri azit làm chất bảo quản. Đóng gói: 2ml/lọ	2ml/lọ	Lọ	5	2.325.560	11.627.800
5	PP2600270204	Túi ủ vi hiếu khí	Môi trường, GasPak EZ Campy Container System Sachet	96727	Năm 2025 trở đi	Italy	Liofilchem S.r.l	Gói tạo môi trường nuôi cấy vi hiếu khí Sau quá trình ủ, tỷ lệ Oxy đạt 6-16%, tỷ lệ CO2 đạt 2-10% Thời gian trung bình để thấy sự ngưng tụ xuất hiện bên trong hộp ủ là trong vòng 20 phút sau khi kích hoạt Đóng gói: 20 cái/hộp	20 cái/hộp	Hộp	2	6.115.800	12.231.600
6	PP2600270205	Chủng vi khuẩn chuẩn	Chủng chuẩn vi khuẩn NCTC	70xxx	Năm 2025 trở đi	Italy	Liofilchem S.r.l	Chủng chuẩn có dạng đông khô. - Đòi thể hệ F1-F3 - Có lý lịch nguồn gốc được xác nhận bởi tổ chức có uy tín (ATCC, NCTC,...) kèm theo chứng nhận - Đóng gói: 5 viên/Bộ	5 viên/bộ	Bộ	5	6.006.590	30.032.950
7	PP2600270214	Môi trường LB broth	Môi trường, LB MEDIUM (Luria Bertani)	610084	Năm 2025 trở đi	Italy	Liofilchem S.r.l	Thành phần như sau (g/l): Tryptone: 10,0 Yeast extract: 5,0 Sodium chloride: 5,0 Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	1.750.490	1.750.490

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
8	PP2600270216	Môi trường TSI agar	Môi trường, T.S.I. AGAR	610055	Năm 2025 trở đi	Italy	Liofilchem S.r.l	Thành phần như sau (g/l): Peptospecial hoặc Peptone 20,0 Lactose 10,0 Saccharose (Sucrose) 10,0 Sodium Chloride 5,0 Meat Extract hoặc Beef Extract 3,0 Yeast Extract 3,0 Dextrose hoặc Glucose 1,0 Ferric Citrate 0,3 hoặc Ferrous Sulphate 0,2 Sodium Thiosulphate 0,3 Phenol Red 0,024 - 0,025 Agar 12,0 - 13,0 Đóng gói 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	1.444.630	1.444.630
9	PP2600270218	Môi trường Cary Blair	Môi trường, CARY BLAIR TRANSPORT MEDIUM	611402	Năm 2025 trở đi	Italy	Liofilchem S.r.l	Thành phần (g/l): Sodium Thioglycollate 1,5; Disodium Phosphate 1,1; Calcium Chloride 0,09; Sodium Chloride 5,0; Agar 5,0 - 8,0; Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	3.366.740	3.366.740
10	PP2600270220	Môi trường GC Agar Base	Môi trường, G.C. MEDIUM	610022	Năm 2025 trở đi	Italy	Liofilchem S.r.l	Thành phần như sau (g/l): (Casein peptone 7,5 và Meat pepton 7,5) hoặc Special peptone 15 hoặc Proteose Peptone No.3 15 Sodium Chloride: 5,0 Dipotassium Phosphate: 4,0 Com starch: 1,0 Monopotassium Phosphate: 1,0 Agar: 10 - 17 Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	1.395.820	1.395.820
11	PP2600270244	Micropipette 8 kênh thể tích 2-20 uL	Dụng cụ hút/lấy mẫu 8 Channel Micropipette 2-20µl	SMA8-020	Năm 2025 trở đi	Ấn Độ	Accumax Lab Devices Pvt. Ltd	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 0,02µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái/hộp	Cây	1	10.486.670	10.486.670
12	PP2600270251	Đầu côn không lọc có khía 10 ul	Dụng cụ hút/lấy/xử lý mẫu, Eppendorf 10ul Pipette Tips	BN0311	Năm 2025 trở đi	Trung Quốc	Jiangsu Benoy Lab Instrument Co., Ltd	Chất liệu nhựa Polypropylene, có thể hấp tiệt trùng Không chứa DNAase, RNAase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường, đặc biệt là Eppendorf, Gilson Quy cách: 1000 cái/túi	1000 cái/túi	Túi	2	160.000	320.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
13	PP2600270254	Đầu côn có lọc 100 ul	Dụng cụ hút/lấy/chứa mẫu, 100ul Filter Tip, Sterile, Rack	HFT-100-S-R	Năm 2025 trở đi	Trung Quốc	Hangzhou Galactics Medical Instrument Co., Ltd	Dải thể tích: 1 - 100 µL Chất liệu: nhựa Polypropylen, giảm bám dính (low binding/ low retention) Đã tiệt trùng, có lọc, loại dài (long length/ extended length) Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường Đóng gói: 96 cái/hộp	96 cái/hộp	Hộp	30	83.420	2.502.600
14	PP2600270255	Đầu côn có lọc 200ul	Dụng cụ hút/lấy/chứa mẫu, 200ul Filter Tip, Sterile, Rack	HFT-200-S-R	Năm 2025 trở đi	Trung Quốc	Hangzhou Galactics Medical Instrument Co., Ltd	Dải thể tích: 1 - 200 µL Chất liệu: nhựa Polypropylen, giảm bám dính (low binding/ low retention) Đã tiệt trùng, có lọc, loại dài (long length/ extended length) Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường Đóng gói: 96 cái/hộp	96 cái/hộp	Hộp	110	83.420	9.176.200
15	PP2600270257	Ống PCR nắp phẳng 0,2ml	Tube đơn bằng nhựa 0.2ml PCR Single Tubes	PT-02-C	Năm 2025 trở đi	Trung Quốc	Labgic	Thể tích 0,2 ml, nắp phẳng, không tiệt trùng Chất liệu Polypropylen, trong suốt Không có DNase, RNase, chất ức chế PCR Đóng gói: 1000 cái/túi	1000 cái/túi	Túi	2	680.000	1.360.000
16	PP2600270258	Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp	Dụng cụ chứa/ Vận chuyển mẫu, Centrifuge Tube 1.5ml	BN0363	Năm 2025 trở đi	Trung Quốc	Jiangsu Benoy Lab Instrument Co., Ltd	Loại không tiệt trùng Nắp bật, có vạch chia thể tích Thể tích: 1,5ml Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón Không chứa DNase/RNase Chịu được lực ly tâm lên đến 20.000 xg Nhiệt độ làm việc từ -80°C đến +121°C, có thể hấp autoclave Đóng gói: 500 cái/túi	500 cái/túi	Túi	23	175.000	4.025.000
17	PP2600270259	Ống ly tâm đáy nhọn 2ml có nắp	Dụng cụ chứa/ Vận chuyển mẫu, Centrifuge Tube 2.0ml	BN0364	Năm 2025 trở đi	Trung Quốc	Jiangsu Benoy Lab Instrument Co., Ltd	Loại không tiệt trùng Nắp bật, có vạch chia thể tích Thể tích: 2,0ml Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón Không chứa DNase/RNase Chịu được lực ly tâm lên đến 20.000 xg Nhiệt độ làm việc từ -80°C đến +121°C, có thể hấp autoclave Đóng gói: 500 cái/túi	500 cái/túi	Túi	4	200.000	800.000

[illegible]

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2600270211	Môi trường MRS Agar	MRS (ISO) Agar (DeMan, Rogosa and Sharpe) (Dehydrated)	CM1153B	Từ năm 2025 trở về sau	Anh	Oxoid - Thermo Fisher Scientific	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10,0 Meat Extract 10.0 Yeast Extract 4,0 Triammonium Citrate 2,0 Sodium Acetate 5,0 Magnesium Sulfate Heptahydrate 0,2 Manganese Sulfate Tetrahydrate 0,05 Dipotassium Hydrogen Phosphate 2,0 Glucose 20,0 Polyoxyethylenesorbitan Monooleate (Tween 80) 1,08 Agar 12,0 - 16,0 Đóng gói: 500g/hộp	500g/ chai	Hộp	1	1.324.000	1.324.000
2	PP2600270248	Dây 8 ống và dây 8 nắp dùng cho Máy realtime PCR ABI 7500 Fast (Máy do Viện đang sở hữu và sử dụng, MKK: 8075-VRĐR)											
2.1		Dây 8 giếng 0,1 ml cho Realtime PCR	MicroAmp Fast 8-Tube Strip, 0.1 mL	4358293	Từ năm 2025 trở về sau	Trung Quốc	Thermo Fisher Scientific	Chất liệu: Nhựa polypropylene Thể tích làm việc 0,1ml Không chứa DNase, Rnase Quy cách: 125 dây/hộp	125 dài/ hộp	Hộp	4	4.245.000	16.980.000
2.2		Dây nắp quang học 8 vị trí cho Realtime PCR	MicroAmp Optical 8-Cap Strips	4323032	Từ năm 2025 trở về sau	Trung Quốc	Thermo Fisher Scientific	Dây 8 nắp quang học Chất liệu: nhựa polypropylene Dây 8 nắp phù hợp với ống đơn 0,2 mL, dây 8 ống (thể tích 0,1 hoặc 0,2 mL), hoặc đĩa 48 hoặc 96 giếng. Không chứa DNase/Rnase Quy cách: 300 strips/hộp	300 dài/ hộp	Hộp	2	4.099.000	8.198.000
3	PP2600270323	Bộ ngưng kết latex Neisseria meningitidis A, C, Y, W135	Wellcogen Neisseria meningitidis A, C, Y, W135 Rapid Latex Agglutination Test	R30859203	Từ năm 2025 trở về sau	Anh	Remel - Thermo Fisher Scientific	Thuốc thử bao gồm các hạt latex polystyrene được phủ kháng thể đặc hiệu với các kháng nguyên não mô cầu nhóm A, C, Y và W135. Các hạt latex này sẽ kết tụ lại khi có đủ kháng nguyên tương đồng. Đóng gói: 30 test/hộp	30 tests/ hộp	Hộp	1	11.446.000	11.446.000
4	PP2600270324	Bộ ngưng kết Neisseria meningitidis B/E. coli K1	Wellcogen Neisseria meningitidis B/E. coli K1 Rapid Latex Agglutination Test	R30859502	Từ năm 2025 trở về sau	Anh	Remel - Thermo Fisher Scientific	Thuốc thử bao gồm các hạt latex polystyrene được phủ kháng thể đơn dòng đặc hiệu với kháng nguyên nhóm B của não mô cầu. Các hạt latex này sẽ kết tụ khi có đủ kháng nguyên tương đồng. Đóng gói: 30 test/hộp	30 tests/ hộp	Hộp	1	10.676.000	10.676.000
5	PP2600270340	Đĩa nhựa 96 giếng 0,1ml dùng cho máy realtime PCR (có barcode)	MicroAmp Fast Optical 96-Well Reaction Plate with Barcode, 0.1 mL	4346906	Từ năm 2025 trở về sau	Trung Quốc	Thermo Fisher Scientific	Thể tích làm việc: 0,1ml Chất liệu nhựa Polypropylen, trong suốt Quy cách: 20 cái/túi	20 đĩa/ Túi	Túi	4	4.105.000	16.420.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2600270187	Bộ kit chạy định lượng một bước RT-PCR thế hệ 3	SuperScript™ III Platinum™ One-Step qRT-PCR Kit	11732088	Năm 2025-2026	Mỹ	Thermo Fisher Scientific	Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA tổng hoặc mRNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng Enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42 độ C – 60 độ C Enzyme khuếch đại DNA sử dụng cơ chế "hot-start", ức chế phản ứng ở điều kiện nhiệt độ phòng Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1µg RNA tổng số Ứng dụng: Biểu hiện gen, giám sát các bệnh truyền nhiễm Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Reaction Mix, Magnesium sulfate (50mM), Rox reference Dye (25 µM). Thể tích chuẩn của phản ứng: 50 µl Đóng gói 500 phản ứng/hộp	500 phản ứng/hộp	Hộp	6	74.000.000	444.000.000
2	PP2600270188	Bộ kit chạy định lượng một bước RT-PCR thế hệ 3	SuperScript™ III Platinum™ One-Step qRT-PCR Kit	11732020	Năm 2025-2026	Mỹ	Thermo Fisher Scientific	Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA tổng hoặc mRNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng Enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42 độ C – 60 độ C Enzyme khuếch đại DNA sử dụng cơ chế "hot-start", ức chế phản ứng ở điều kiện nhiệt độ phòng Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1µg RNA tổng số Ứng dụng: Biểu hiện gen, giám sát các bệnh truyền nhiễm Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Reaction Mix, Magnesium sulfate (50mM), Rox reference Dye (25 µM). Thể tích chuẩn của phản ứng: 50 µl Đóng gói 100 phản ứng/hộp	100 phản ứng/hộp	Hộp	1	19.100.000	19.100.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
3	PP2600270189	Sinh phẩm tổng hợp c DNA RT-PCR	RNaseOUT™ Recombinant Ribonuclease Inhibitor	10777019	Năm 2025-2026	Mỹ	Thermo Fisher Scientific	Dùng tổng hợp cDNA, RT - PCR, phiên mã và dịch mã Là protein có tính axit, trọng lượng phân tử ~ 52 kDa, ức chế RNase A, RNase B, và Rnase C Dùng kèm với DTT 1mM Thời gian tinh sạch: 10 phút Nồng độ: 40 U/μL Được tinh sạch bằng sắc ký ái lực từ E. coli biểu hiện gen lợn nhân bản Tiêu chí đánh giá: độ tinh sạch SDS-PAGE, hoạt tính endonuclease, nồng độ protein, tính đặc hiệu, hiệu suất được đánh giá bằng RT-PCR Đóng gói: 5.000 units/Hộp	5.000 units/Hộp	Hộp	1	9.000.000	9.000.000
4	PP2600270190	Enzyme Taq DNA Polymerase	Platinum™ Taq DNA Polymerase	10966018	Năm 2025-2026	Mỹ	Thermo Fisher Scientific	Là dạng phức hợp giữa Taq DNA Polymerase và một dạng kháng thể đặc thù, ức chế hoạt động của Polymerase tại nhiệt độ phòng. Hoạt động của Taq DNA Polymerase được phục hồi trong bước biến tính DNA (PCR). Kích thước sản phẩm cuối cùng: tối đa 5 kb Hoạt tính Exonuclease 5' - 3' Có thể kéo dài sản phẩm PCR nhờ bổ sung 1,5–4,5 μL KB Extender Quy cách: 120 phản ứng/hộp	120 phản ứng/hộp	Hộp	2	5.315.000	10.630.000
5	PP2600270223	Kit chạy Mastermix realtime PCR có UDG	Platinum™ Quantitative PCR SuperMix-UDG	11730017	Năm 2025-2026	Mỹ	Thermo Fisher Scientific	Chạy RT-PCR DNA từ mẫu gen, virus, plasmid phức tạp, RT-PCR và đa hình đơn nucleotide. • Tương thích với hệ máy: 7500 System, BioRad iCycler iQ, BioRad iQ5, Stratagene Mx4000, MJ Chromo4, MJ Opticon, Stratagene Mx3000P, Stratagene Mx3005P, Cepheid SmartCycler, BioRad MyiQ. • Có UDG và dUTP giúp ngăn chặn nhiễm chéo trong quá trình khuếch đại Thành phần: qPCR UDG, Magnesium Chloride (50 mM), ROX dye Thể tích phản ứng: 50 μL Đóng gói: 100 phản ứng/hộp	100 phản ứng/hộp	Hộp	2	13.650.000	27.300.000
6	PP2600270224	Nước cất pha mix và primer	UltraPure™ DNase/RNase-Free Distilled Water	10977015	Năm 2025-2026	Anh	Thermo Fisher Scientific	Dùng trong Sinh học phân tử Phương pháp tinh sạch: lọc qua màng lọc 0,1μm Không nhiễm DNase, RNase Quy cách: 500ml/chai	500ml/chai	Chai	1	850.000	850.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
7	PP2600270225	Dung dịch TBE 10X	UltraPure™ TBE Buffer, 10X	15581044	Năm 2025-2026	Anh	Thermo Fisher Scientific	Được sử dụng để chạy điện di DNA trên gel polyacrylamide và agarose Nồng độ 10X Đã được lọc vô trùng, gồm 1 M Tris, 0,9 M axit boric và 0,01 M EDTA được sử dụng để chuẩn bị buffer 1X cho điện di polyacrylamide và gel agarose Không có DNase, RNase và Protease. Đóng gói: 1 lít/chai	1 lít/chai	Chai	4	1.570.000	6.280.000
8	PP2600270226	Thang điện di 100 bp DNA	100 bp DNA Ladder	15628019	Năm 2025-2026	Lithuania	Thermo Fisher Scientific	Nồng độ: 0,5 µg/µl Số lượng phản ứng: 100 phản ứng Kích thước đoạn phân tách: 0,1 - 2 kb Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2.000, 1.500 và 600 bp Đóng gói 100µL/bộ	100µL/bộ	Bộ	5	3.680.000	18.400.000
9	PP2600270227	Thang điện di 1 kp DNA	1 Kb Plus DNA Ladder	10787018	Năm 2025-2026	Lithuania	Thermo Fisher Scientific	Nồng độ: 0,5 µg/µl Số lượng phản ứng: 500 phản ứng Dùng để xác định kích thước từ 100 bp đến 15.000 bp Gồm 18 vạch thang riêng biệt, có dải tham chiếu tại 1500 bp Đóng gói 500µL/bộ	500µL/bộ	Bộ	1	7.950.000	7.950.000
10	PP2600270239	Hóa chất vật tư dùng cho Máy đo DNA bằng huỳnh quang Qubit 2.0 (Máy do Viện sở hữu) - Mã số KK: 8089											
10.1		Kit đo nồng độ DNA sợi đôi bằng	Qubit™ dsDNA Qua	Q32851	2025-2026	Mỹ	Thermo Fisher Scientific	Đo DNA có nồng độ thấp, đề kháng với các tạp chất như muối, nucleotide tự do, ARN, chất tẩy rửa hoặc protein DNA đầu vào dao động 0,005 – 120ng/µL Phương pháp phát hiện: Huỳnh quang. Phạm vi phát hiện từ 0,1-120 ng. Bước sóng kích thích/phát xạ: 510/527 nm Hệ thống sử dụng: Qubit Fluorometer (máy đo huỳnh quang Qubit) Kích thước ống sử dụng: Ống PCR 0,5 mL thành mỏng, trong suốt. Bộ kit bao gồm thuốc thử, dung dịch pha loãng và các mẫu chuẩn DNA nồng độ: 0 ng/µL và 10 ng/µL. Đóng gói: 100 phản ứng/bộ	100 phản ứng/bộ	Bộ	4	5.470.000	21.880.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
10.2		Tube đo huỳnh quang	Qubit™ Assay Tube	Q32856	2025-2026	Trung Quốc	Thermo Fisher Scientific	Sử dụng để đo nồng độ DNA bằng Qubit Fluorometer Thể tích 500μL Chất liệu: Polypropylene Thành mỏng Đóng gói: 500 cái/túi	500 cái/túi	Túi	2	5.100.000	10.200.000
11	PP2600270241	Giếng chuẩn không màu dùng cho phản ứng miễn dịch	Immuno Clear Standard Modules, 350 μL, Round, Flat Bottom (F-well), F8	469949	Năm 2025-2026	Đan Mạch	Thermo Fisher Scientific	Giếng nhựa tròn, trong, đáy bằng, chất liệu nhựa Polystyren Thể tích làm việc 350 μL Mỗi thanh 1×8 giếng Xử lý bề mặt MaxiSorp Phân tử đích: Kháng thể Đóng gói 640 thanh/hộp	640 thanh/hộp	Hộp	3	30.130.000	90.390.000
12	PP2600270247	Đĩa 24 giếng	Nunc™ Cell-Culture Treated Multidishes, 24 wells	142475	Năm 2025-2026	Trung Quốc	Thermo Fisher Scientific	Đóng gói riêng từng cái Trong suốt, có nắp, đã tiệt trùng Được kiểm tra: Non-pyrogenic (< 0,5 Endotoxin Units/ml), mức đảm bảo vô trùng (SAL) là 10 ⁻⁶ Chất liệu: Polystyrene Số giếng: 24 Thể tích giếng: 1ml Hình dạng giếng: Đáy phẳng (F-well) Quy cách: 75 cái/thùng	75 cái/thùng	Thùng	2	7.420.000	14.840.000
13	PP2600270304	Kit chạy RT-PCR có ROX	Platinum™ Quantitative PCR SuperMix-UDG w/ROX	11743100	Năm 2025-2026	Mỹ	Thermo Fisher Scientific	Nồng độ 2X Thể tích 2,5ml Loại mẫu: DNA (Genomic), cDNA Ứng dụng: biểu hiện gen Hiệu quả với PCR giàu GC: cao Thành phần: - Enzyme khuếch đại, enzyme Uracil-DNA Glycosylase (UDG) để loại bỏ Uracil, có trộn sẵn chất nhuộm ROX - Magnesium Chloride Đóng gói: 100 phản ứng/hộp	100 phản ứng/hộp	Hộp	1	15.700.000	15.700.000
14	PP2600270328	Enzyme phiên mã ngược	SuperScript™ III Reverse Transcriptase	18080044	Năm 2025-2026	Mỹ	Thermo Fisher Scientific	Là phiên bản biến đổi gen của enzyme MMLV (RT), giảm hoạt động RNase H, tăng thời gian bán hủy và độ ổn định nhiệt. Nồng độ: 200 U/μL Kích thước sản phẩm cuối cùng: 12,3 kb Đã loại bỏ hoạt động của Enzyme Ribonuclease H Thành phần: - Enzyme Reverse Transcriptase, 50 μl (10.000 units tại 200 U/μL); - Dung dịch buffer 5X 1 ml; - DTT (Dithiothreitol), 500 μl (100 mM) Đóng gói 10.000 units/bộ	10.000 units/bộ	Bộ	1	17.300.000	17.300.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
15	PP2600270329	Enzyme khuếch đại DNA có độ chính xác cao	Platinum™ PCR SuperMix High Fidelity	12532016	Năm 2025-2026	Mỹ	Thermo Fisher Scientific	- Là hỗn hợp enzyme khuếch đại DNA gồm DNA polymerase, muối, magie và dNTP để khuếch đại PCR. - Khuếch đại các đoạn lên tới 15 kb - Nồng độ: 1,1 X - Hỗn hợp Taq DNA polymerase và Pyrococcus species GB-D polymerase có khả năng sửa lỗi - Phản ứng ở nhiệt độ phòng - Độ nhạy cao hơn 6 lần so với Taq DNA polymerase - Ứng dụng: PCR độ chính xác cao, cloning, đột biến gene Đóng gói: 100 phản ứng/hộp	100 phản ứng/hộp	Hộp	1	12.900.000	12.900.000
16	PP2600270330	Môi trường DMEM với nồng độ glucose cao	DMEM, high glucose	11965092	Năm 2025-2026	Anh	Thermo Fisher Scientific	Dung dịch nuôi cấy tế bào. Thành phần: Glucose: 4.500 mg/lit, Phenol Red 15 mg/l, L - Glutamine 584 mg/l, Sodium bicarbonate 3,7 g/l Tiệt trùng: Lọc vô trùng Loại tế bào: Nguyên bào sợi sơ cấp, Noron, Tế bào thần kinh đệm, HUVEC, Tế bào cơ trơn Không có nguồn gốc động vật Không chứa: Sodium pyruvate, Hepes Đóng gói: 500 ml/chai	500ml/chai	Chai	10	900.000	9.000.000
17	PP2600270331	Kháng sinh chọn lọc Geneticin	Geneticin™ Selective Antibiotic (G418 Sulfate) (50 mg/mL)	10131027	Năm 2025-2026	Anh	Thermo Fisher Scientific	Được sử dụng như một kháng sinh chọn lọc với nồng độ từ 100–200 µg/mL cho vi khuẩn, từ 200–500 µg/mL cho hầu hết các tế bào động vật có vú Dạng dung dịch 50 mg/mL trong nước Sử dụng phương pháp lọc vô trùng Quy cách: 100 ml/chai	100 mL/chai	Chai	1	20.310.000	20.310.000
18	PP2600270332	Dung dịch huyết thanh bào thai bê	Fetal Bovine Serum, certified, United States	16000044	Năm 2025-2026	Mỹ	Thermo Fisher Scientific	Thành phần: huyết thanh bào thai bê Mức nội độc tố ≤5 EU / mL Nồng độ Hemoglobin ≤15 mg/dL Độ thẩm thấu: 280 - 340 mOsm/kg H2O pH: 7-8 Gamma Globulin ≤500 mg/L Protein tổng: 30,0 - 45,0 mg/L Không có vi khuẩn và nấm, Bluetongue Virus, Bovine Adenovirus, Bovine Parvovirus, Reovirus, Rabies Virus Phương pháp khử trùng: tối thiểu ba lần lọc 0,1 µm Dùng trong nuôi cấy tế bào Đóng gói: 500ml/chai	500ml/chai	Chai	2	17.369.000	34.738.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
19	PP2600270333	Dung dịch Penicillin-Streptomicine	Penicillin-Streptomycin (10,000 U/mL)	15140122	Năm 2025-2026	Mỹ	Thermo Fisher Scientific	Nồng độ: 100X Đã lọc vô trùng Áp suất thẩm thấu: 310 - 350 mOsm/kg pH: 4,0 - 7,0 Thành phần: 10.000 units/mL penicillin nguồn gốc Penicillium và 10.000 µg/mL streptomycin nguồn gốc Streptomyces griseus Có phổ tác dụng đối với vi khuẩn gram âm và gram dương Đóng gói: 100 ml/chai	100 mL/chai	Chai	2	822.000	1.644.000
20	PP2600270334	Dung dịch Hepes	HEPES (1M)	15630080	Năm 2025-2026	Anh	Thermo Fisher Scientific	Đệm hóa chất hữu cơ Zwitterionic Nồng độ: 1M Công thức: N-2-Hydroxyethylpiperazine-N-2-Ethane Sulfonic Acid Sử dụng pha môi trường nuôi cấy tế bào Dạng lỏng Giá trị pH 7,0 – 7,5 Đã được lọc vô trùng Lượng sử dụng khuyến cáo 10–25 mM Áp suất thẩm thấu: 1450 - 1800 mOsm/kg H2O Đóng gói: 100ml/chai	100ml/chai	Chai	5	2.843.000	14.215.000
21	PP2600270336	Dung dịch Trypsin-EDTA 10X	Trypsin-EDTA (0.5%), no phenol red	15400054	Năm 2025-2026	Anh	Thermo Fisher Scientific	Nồng độ: 10 X Độ thẩm thấu: 280 - 340 mOsm/kg Phạm vi pH: 7,1 – 8,0 Không chứa: Phenol Red Tiệt trùng: lọc vô trùng Nguyên liệu thô được chiếu xạ chùm tia điện tử và các tiền chất được kiểm tra nội độc tố, PPV, PCV 1/2, mycoplasma, vi khuẩn, nấm và nhiễm vi-rút. Thành phần: Sodium Chloride 8.500 mg/l, EDTA 4Na 2H2O 2.000 mg/l, Trypsin 5.000 mg/l Đóng gói: 100ml/chai	100ml/chai	Chai	1	1.211.000	1.211.000
22	PP2600270338	Dung dịch Bovine serum Albumin Fraction V (7,5%)	Bovine Albumin Fraction V (7.5% solution)	15260037	Năm 2025-2026	Mỹ	Thermo Fisher Scientific	Nồng độ: 7,5 g/100 ml Giá trị pH : 6-8 Xét nghiệm phát hiện Mycoplasma bằng qPCR: âm tính Độ thẩm thấu: 305 - 370 mOsm/kg Protein tổng: 6,80 - 8,80 g/dL Pha trong phosphate-buffered saline Đóng gói: 100ml/chai	100ml/chai	Chai	3	3.000.000	9.000.000

[illegible]

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2600270275	Thiết bị trợ pipet cầm tay	Thiết bị hút mẫu định lượng Midi Plus	710931	Từ năm 2024 trở về sau	Phân Lan	Sartorius - Đức	Dùng để hút và phân phối dung dịch Tốc độ pipet tối đa: ~10 mL/giây Thời gian sạc pin: Khoảng 3 giờ, có đèn báo pin yếu Số chu kỳ pipet: ~2.000 lần Đầu nối và bộ chuyển silicone có thể hấp tiệt trùng ở 121 °C trong 20 phút, 1 bar Tương thích với các loại pipet thủy tinh hoặc nhựa thông dụng có dải thể tích từ 1 đến 100 mL	Cái	Cái	1	11.988.000	11.988.000
2	PP2600270346	Giá để ống Cryovial	Cryovial support rack 2ml	802501	Từ năm 2025 trở về sau	Đức	Greiner Bio-One - Đức	Gồm 40 vị trí với chân đế hình ngôi sao, có thể thao tác bằng một tay Chất liệu rack: polycarbonate, dễ cao su Kích thước: Dài 20cm x Rộng 10cm x Cao 2,2cm Đóng gói: 50 cái/thùng	50 cái / thùng	Thùng	1	21.346.200	21.346.200
Tổng cộng (VNĐ)													33.334.200
20	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH												
1	PP2600270256	Đầu côn có lọc 1000ul	Đầu côn có lọc 1000µl	TF-1000-R-S	Từ năm 2025 trở về sau	Trung Quốc	Corning (Brand Axygen)	Dải thể tích: 100 - 1000 µL Chất liệu: nhựa Polypropylen, giảm bám dính (low binding/ low retention) Đã tiệt trùng, có lọc, loại dài (long length/ extended length) Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường Đóng gói: 100 cái/hộp	100 cái/ hộp	Hộp	80	275.000	22.000.000
2	PP2600270266	Lọc chân không 500ml	Lọc chân không 500ml	431097	Từ năm 2025 trở về sau	Mỹ	Corning	Kiểu lọc: Hệ thống chân không Dung tích: 500 ml Vật liệu màng: Polyethersulfone Kích thước lỗ màng: 0,22 µm Diện tích màng: 33,2 cm² Được gói riêng từng cái Đường kính cổ: 45 mm Đã được xử lý tiệt trùng Đóng gói: 12 cái/thùng	12 cái/thùng	Thùng	1	5.200.000	5.200.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
3	PP2600270309	Micropipette 1 kênh thể tích 0,5-10 uL	Micropipette 1 kênh thể tích 0,5-10 µL	6051	Từ năm 2025 trở về sau	Poland	Corning	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Khoảng thể tích từ 0,5 - 10µl Bước tăng thể tích 0,01µl Màn hình hiển thị 4 chữ số Được hiệu chuẩn tiêu chuẩn để sử dụng ở 20°C và 101 kPa Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	1 cây/hộp	Cây	1	7.600.000	7.600.000
Tổng cộng (VNĐ)													34.800.000
21	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG												
1	PP2600270246	Viên sát trùng	Presept™ Effervescent Disinfectant Tablets, Thùng/6 hộp; Hộp/100 viên	SPR25	Năm 2026	Ai-len	Medentech Limited-	Thành phần: Natri Troclosene (Natri Dichloroisocyanurate) 50%, mỗi viên 5g chứa 2,5g hoạt chất Đóng gói: 100 viên/hộp	100 viên/hộp	Hộp	2	593.000	1.186.000
2	PP2600270269	Que ngoáy họng	Tăm bông lấy mẫu ty hầu	NLD615-A	Năm 2025	Việt Nam	ABT	Vật liệu đầu /que tăm: Nylon flocked/ABS Đặc điểm: Tổng chiều dài: 15cm (± 0,2 cm) Khắc bề: 8cm (± 0,2 cm) Đã được tiệt trùng Đóng gói: 100 cái/gói	100 cái/gói	Gói	5	220.000	1.100.000
3	PP2600270272	Găng tay nitrile không bột	Găng tay nitrile không bột	Không có mã hàng	Năm 2026	Việt Nam	HTC	Chất liệu: 100% nitrile Hàm lượng độ bột: Tối đa 2mg/găng Màu: Trắng hoặc xanh Giao theo kích thước của Viện khi đặt hàng Đóng gói: 50 đôi/hộp	Hộp/50 đôi	Hộp	78	90.000	7.020.000
4	PP2600270273	Kit định danh vi khuẩn Gram âm	21341 GN	21341	Năm 2026	Mỹ	Biomerieux	Định danh vi khuẩn Gram âm, 47 phản ứng sinh hóa, thời gian hoàn thành khoảng 10 giờ hoặc ngắn hơn. Đóng gói: 20 test/hộp	Hộp 20 test	Hộp	2	3.960.000	7.920.000
5	PP2600270278	Bình xịt phun sương	Bình xịt phun sương	11301	Năm 2025	Ý	Aptaca	Thể tích 500ml Chất liệu: nhựa HDPE Có vòi phun với chốt khóa mở	Cái	Cái	15	160.000	2.400.000
6	PP2600270279	Que gòn lấy mẫu cán nhựa	Tăm bông y tế Ø5mm - TT(100que/gói)	20-TY003	Năm 2025	Việt Nam	Bông Bạch Tuyết	Chất liệu gòn từ 100% bông tự nhiên Chiều dài tăm bông: 150±2mm; Đầu thu mẫu dài 20±2mm Đóng gói tiệt trùng 5 cái/túi, 20 túi/gói	5 cái/túi, 20 túi/gói	Gói	40	60.000	2.400.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
7	PP2600270280	Lam kính	Lam kính 7102	GT201-7102	Năm 2025	Trung Quốc	Greetmed	Kích thước: khoảng 25,4mm x 76,2mm, loại trơn Độ dày: 1 – 1,2 mm Vật liệu: thủy tinh Đóng gói: 72 miếng/hộp	Hộp/72 cái	Hộp	55	27.000	1.485.000
8	PP2600270311	Màng lọc 1um, đường kính 90mm	Màng tinh lọc Code : A100A090C	A100A090C	Năm 2025	Nhật Bản	ADVANTEC	Màng lọc có kích thước lỗ lọc là 1,0µm , đường kính 90mm. Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester, màu trắng Đóng gói: 25 tờ/hộp	25 tờ/hộp	Hộp	2	2.700.000	5.400.000
9	PP2600270312	Màng lọc 0,45um , đường kính 90mm	Màng tinh lọc Code : A045A090C	A045A090C	Năm 2025	Nhật Bản	ADVANTEC	Màng lọc có kích thước lỗ lọc 0,45µm , đường kính 90mm. Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester, màu trắng Đóng gói: 25 tờ/hộp	25 tờ/hộp	Hộp	2	2.268.000	4.536.000
10	PP2600270313	Màng lọc 0,2um , đường kính 90mm	Màng tinh lọc Code : A020A090C	A020A090C	Năm 2025	Nhật Bản	ADVANTEC	Màng lọc có kích thước lỗ lọc 0,2µm , đường kính 90mm. Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester, màu trắng Đóng gói: 25 tờ/hộp	25 tờ/hộp	Hộp	2	2.268.000	4.536.000
11	PP2600270316	Ống nhựa 5ml có nắp	Ống nghiệm nhựa PS 5ml nắp trắng, có nhãn	ONG35MLNON 3P7N1 5	Năm 2026	Việt Nam	Hồng Thiện Mỹ	Tube đáy tròn, có nắp, làm từ nhựa polystyrene (PS) hoặc polypropylene (PP) y tế Thể tích 5 ml, kích thước 12× 75mm	Gói 500 cái	Cái	500	650	325.000
12	PP2600270317	Thùng hủy kim 6,8L	Hộp đựng dụng cụ sắc nhọn	Không có mã hàng	Năm 2025	Việt Nam	Cơ Sở Đức An	Dung tích: 6,8 lít Chất liệu: Nhựa HDPE Có nắp đậy phía trên Có biểu tượng nguy hiểm và cảnh báo vật đựng sắc nhọn Có vạch cảnh báo giới hạn đựng (Không đựng quá vạch này) trên thùng	Cái	Cái	10	32.000	320.000
13	PP2600270321	Thẻ định danh xác định vi khuẩn Neisseria, Haemophilus	21346 - NH	21346	Năm 2026	Mỹ	Biomerieux	Bộ kit sinh hóa định danh vi khuẩn Neisseria và Haemophilus bằng 30 phản ứng sinh hóa trong thời gian khoảng 6 giờ bằng máy định danh Vitek 2 (máy thuộc sở hữu của Viện - Mã số kiểm kê: 8097 Đóng gói: 20 test/hộp	Hộp/20 test	Hộp	3	3.960.000	11.880.000
14	PP2600270327	Kit định danh xác định vi khuẩn Neisseria gonorrhoeae	10400 - API NH	10400	Năm 2026	Pháp	BioMérieux	Có chứa tối thiểu 10 vi ống chứa cơ chất đã khử nước gồm 12 phản ứng sinh hóa Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần bộ kit: 10 thanh phản ứng, 10 Ống NaCl 0,85% Medium (2ml), 1 ống James (R1) + 1 Chai James (R2), 1 ống ZYM B (R1) + 1 Chai ZYMB (R2), 10 hộp ủ, 10 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng. Đóng gói: 10 test/hộp	Hộp/10 test	Hộp	4	6.855.000	27.420.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa chào thầu	Ký mã hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
15	PP2600270354	Bình tia	Bình tia nhựa 500ml (Bình rửa tia miệng rộng)	K1638	Năm 2025	Ý	KARTELL	Chất liệu: nhựa polyethylene (PE), loại trong Ống phân phối chất lỏng được đúc liền với nắp Dung tích: 500ml Độ chia: 100ml Đường kính thân: 75mm Đường kính miệng: 38mm	Cái	Cái	10	132.000	1.320.000
Tổng cộng (VNĐ)													79.248.000
22	CÔNG TY TNHH TOÀN ÁNH												
1	PP2600270276	Pipet điện tử 5-50 uL	Micropipette điện tử đơn kênh 5-50 uL	46200300	Năm 2025 trở về sau	Phân Lan	Thermo Fisher Scientific	Có điều chỉnh xoay 120 độ Có màn hình LCD thể hiện thông số bằng 7 loại ngôn ngữ Lưu trữ 9 chương trình cài đặt với 10 chức năng và 9 tốc độ Chất liệu: bền cơ học và chịu tác động hóa chất Dải thể tích chức năng: 2,5 µL – 50 µL Bước tăng thể tích: 0,1µL Sai số: - Độ đúng (inaccuracy) (%): Tại 5 µL là ±3,0% (±0,15µl); Tại 50 µL là ±0,8 % (±0,40µl) - Độ chụm (imprecision) (%): Tại 5 µL là 2,5% (0,125 µl); Tại 50 µL là 0,3% (0,15 µl)	Cái	Cái	1	22.000.000	22.000.000
Tổng cộng (VNĐ)													22.000.000